

Bản án số: 64 /2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14-12-2020

Về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Huỳnh Thị Bích Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà): Quang Kim Cúc
2. Ông (bà): Nguyễn Phát Triễn

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Hoàng Anh Vũ – Thư ký Toà án nhân dân huyện Lai Vung.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung tham gia phiên toà: Ông Bà Lê Thị Bích Thuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2020 tại hội trường Toà án nhân dân huyện Lai Vung xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 384/2020/TLST- HNGĐ, ngày 06/11/2020, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Trần Văn T, sinh năm: 1969; Địa chỉ: 1085C/TL, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đ. (có mặt)

- Bị đơn: Nguyễn Thị H, sinh năm: 1969; Địa chỉ: 1085C/TL, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đ. (Có đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ly hôn; Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ cũng như tại phiên toà nguyên đơn Trần Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Trần Văn T và Nguyễn Thị H sống chung từ năm 1992, có đăng ký kết hôn ngày 27/8/1998, tại UBND xã T, huyện L. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 27 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường hay cự cãi, không quan tâm lẫn nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn, ly thân từ tháng 01 năm 2019 đến nay. Trần Văn T không còn tình cảm với Nguyễn Thị H, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin được ly hôn với Nguyễn Thị H.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Trần Phước M, sn: 1993 và Trần Thị Trúc M, sinh ngày 21/11/2005. Trần Phước M đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết; Trần Văn T đồng ý giao Trần Thị Trúc M, sinh ngày 21/11/2005 cho Nguyễn Thị H tiếp tục nuôi, Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung khi ly hôn: Không yêu cầu giải quyết;

Về nợ chung khi ly hôn: Không có, không yêu cầu giải quyết.

* Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ bị đơn Nguyễn Thị H có văn bản ý kiến ngày 12/11/2020 trình bày:

Về hôn nhân: Nguyễn Thị H đồng ý ly hôn Trần Văn T.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Trần Phước M, sn: 1993 và Trần Thị Trúc M, sinh ngày 21/11/2005. Trần Phước M đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, Nguyễn Thị H đồng ý tiếp tục nuôi Trần Thị Trúc M, sinh ngày 21/11/2005 không yêu cầu Trần Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung khi ly hôn: Không yêu cầu giải quyết;

Về nợ chung khi ly hôn: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Nguyễn Thị H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu quan điểm:

- Về phần thủ tục: Từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo trình tự tố tụng pháp luật.

- Về phần nội dung: Về đường lối giải quyết vụ án, Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, về tài sản và nợ khi ly hôn các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết là có cơ sở, phù hợp thực tế, đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Trần Văn T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa Trần Văn T với Nguyễn Thị H, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”. Bị đơn cư trú tại huyện L, tỉnh Đ, cho nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn Nguyễn Thị H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt vì vậy Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Trần Văn T và Nguyễn Thị H sống chung từ năm 1992, có đăng ký kết hôn ngày 27/8/1998, tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Đ theo quy định, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống Nguyễn Thị H với Trần Văn T thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng ly thân từ tháng 01 năm 2019 đến nay, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng Trần Văn T nhất quyết ly hôn, Nguyễn Thị H đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận này hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định pháp luật nên công nhận sự thỏa thuận, thuận tình ly hôn giữa Trần Văn T với Nguyễn Thị H theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 02 người con chung tên Trần Phước M, sn: 1993 và Trần Thị Trúc M, sinh ngày 21/11/2005. Trần Phước M đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trần Văn T đồng ý giao Trần Thị Trúc M, sinh ngày 21/11/2005 cho Nguyễn Thị H tiếp tục nuôi; Nguyễn Thị H đồng ý tiếp tục nuôi Trần Thị Trúc M, sinh ngày 21/11/2005. Trần Thị Trúc M có Bản trình bày ý kiến ngày 18/9/2020 nguyện vọng được sống với mẹ là Nguyễn Thị H. Xét sự thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là có căn cứ, đúng theo quy định với Điều 81, Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng: Trần Văn T không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình, nhưng Nguyễn Thị H không yêu cầu Trần Văn T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản và nợ khi ly hôn: Trần Văn T và Nguyễn Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tiền tạm ứng án phí, án phí: Nguyên đơn Trần Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân gia đình là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Xét thấy ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên thống nhất đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Trần Văn T với Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: Nguyễn Thị H được quyền tiếp tục nuôi con chung tên Trần Thị Trúc M, sinh ngày 21/11/2005.

Nguyễn Thị H cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở Trần Văn T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Án phí và tạm ứng án phí sơ thẩm:

Trần Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân là 300.000 đồng. Được khấu trừ 300.000 đồng vào tiền tạm ứng án phí mà Trần Văn T đã nộp theo biên lai số 0010538, ngày 6/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đ (Trần Văn T đã nộp xong).

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (14/12/2020). Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa

thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày bản án này được giao cho họ hoặc được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lai Vung;
- CC THADS huyện Lai Vung;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Thị Bích Huyền